

# Góp phần nghiên cứu phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh

Lại Quốc Khánh\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN  
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội*

Nhận ngày 25 tháng 5 năm 2008

**Tóm tắt.** Bài viết góp phần làm rõ phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh thông qua nghiên cứu ba quan điểm biện chứng của Hồ Chí Minh là: quan điểm “thiên biến vạn hóa”, quan điểm “tùy cơ ứng biến” và quan điểm “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Quan điểm “thiên biến vạn hóa” bao gồm hai nội dung chính: Khẳng định đặc tính của hiện thực là không ngừng vận động, biến đổi và yêu cầu nhận thức và hoạt động thực tiễn của chủ thể cần phải không ngừng biến đổi, uyển chuyển, linh hoạt. Quan điểm “tùy cơ ứng biến” chỉ cho chủ thể thấy phải xuất phát từ việc nghiên cứu và nhận thức đúng về bản chất, quy luật biến hoá của đối tượng, lấy đó làm cơ sở để nhận thức và hành động một cách quyền biến. Quan điểm “dĩ bất biến ứng vạn biến” khẳng định “bất biến” và “biến hóa” là những đặc tính phổ quát của hiện thực khách quan; chủ thể hành động muốn đạt được hiệu quả trong bối cảnh và trước đối tượng luôn luôn biến đổi thì phải nhận thức và nắm chắc quy luật bất biến để kiên định lập trường, mục tiêu, lý tưởng của mình, có như vậy mới có thể ứng biến hiệu quả. Tác giả khẳng định: Được thể hiện dưới hình thức ngôn ngữ triết học truyền thống phương Đông, song trong các quan điểm nói trên, có thể thấy rõ sự kết hợp giữa “chất” biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác, “chất” biện chứng nhân văn của triết học truyền thống phương Đông, và đặc biệt là phong cách tư duy biện chứng của Hồ Chí Minh trên cơ sở biện chứng khách quan của dân tộc và thời đại. Chính điều đó làm nên giá trị của phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh.

Nghiên cứu phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh là một chủ đề quan trọng trong những nghiên cứu của chuyên ngành Hồ Chí Minh học. Bản thân những giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh - những giá trị có sức sống trường tồn, được thực tiễn cách mạng Việt Nam kiểm nghiệm, đã nói lên rằng, với tầm vóc của một học thuyết cách

mạng, tư tưởng Hồ Chí Minh được xây dựng trên một nền tảng thế giới quan và phương pháp luận triết học rất vững chắc. Nhưng thế giới quan và phương pháp luận triết học ấy là gì? Đây chính là vấn đề mà những người nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh phải làm rõ nếu muốn hiểu thấu đáo tư tưởng của Người.

Những nghiên cứu về phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh đã đạt được những kết quả bước đầu rất quan trọng. Cố Thủ

\*ĐT: 84-4-8588173

E-mail: khanh.lq@vnu.edu.vn

tướng Phạm Văn Đồng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Giáo sư Trần Văn Giàu và nhiều tác giả trong và ngoài nước khác đã ít nhiều bàn về cội nguồn, đặc điểm, nội dung phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh. Chẳng hạn, Giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng: Cụ Hồ Chí Minh “chưa hề nói đến phương pháp luận, nhưng trong hoạt động chính trị, văn hóa của Cụ, người nghiên cứu dường như trông thấy một số lẽ lỗi. Có thể gọi là chữ phương pháp luận, phương pháp tư tưởng”, và phương pháp tư tưởng tổng quát của Hồ Chí Minh chính là “duy vật biện chứng, duy vật lịch sử” [1]. Giáo sư Singô Sibata, nhà sử học Nhật Bản, thì cho rằng: “...một trong những đặc điểm của phương pháp tư tưởng của Người là luôn luôn nắm vững quá trình tư duy biện chứng, nắm vững một cách chính xác, và cùng một lúc, tính phổ biến cũng như tính đặc thù” [2]. Như vậy, có thể khẳng định là *xét một cách tổng quát* thì phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh chính là phương pháp biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, đó là xét một cách tổng quát, còn đi vào chi tiết thì vẫn còn hàng loạt vấn đề như trong phương pháp luận của Hồ Chí Minh có nét đặc sắc riêng có nào của Người không? phải chăng phương pháp luận của Hồ Chí Minh hoàn toàn đồng nhất với phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác..., vẫn cần được tiếp tục bàn luận.

Hồ Chí Minh luôn khẳng định chủ nghĩa Mác, với ưu điểm là “*phương pháp làm việc biện chứng*” [3], có vai trò rất quan trọng đối với lý luận và thực tiễn cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, cũng chính Người đã sớm khẳng định cần phải bổ sung cơ sở lịch sử cho chủ nghĩa Mác bằng những tư liệu dân tộc học phương Đông mà Mác ở thời mình không có được [4, tr.465]. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh là người rất am hiểu triết học phương Đông nói

chung, triết học biện chứng trong Kinh Dịch, Binh pháp Tôn tử và Lão tử Đạo đức kinh nói riêng<sup>(1)</sup>. Chắc chắn, đó là những cơ sở lý luận quan trọng góp phần hình thành phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu các tác phẩm của Hồ Chí Minh cũng cho thấy, khi trình bày phương pháp luận và phương pháp của Người, Hồ Chí Minh ít sử dụng ngôn ngữ triết học mác-xít, mà đã sử dụng nhiều phạm trù, mệnh đề của triết học truyền thống phương Đông. Đây không phải chỉ là vấn đề phong cách ngôn ngữ, mà còn thể hiện sự chọn lọc, kế thừa và phát triển của Hồ Chí Minh đối với các di sản triết học truyền thống phương Đông.

Như vậy, có thể thấy rằng, phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh lấy phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác “*làm cốt*”,

<sup>(1)</sup> Chẳng hạn về sự am hiểu của Hồ Chí Minh đối với Kinh Dịch: trong bài “Lời than vãn của bà Trưng Trắc”, Hồ Chí Minh đã sử dụng một quan niệm về “biến” của Kinh Dịch. Quê Kiên, hào thượng cửu (Hồ Chí Minh viết là “*duang cửu*”), lời hào viết: “*Như con rồng lên quá cao thì có sự hồi hận*”, lời tượng viết: “*Như con rồng lên quá cao thì có hồi, là đầy tràn thì không lâu dài vậy*”, Văn ngôn giải thích: “*Như con rồng lên quá cao thì có lỗi, là cái tai hại về sự cùng cực vậy*” và “*Như con rồng lên quá cao, thì có lỗi, là cùng thời gian đến lúc cùng cực*”. Quê Kiên tượng trưng cho dương, cho trời, cho vua. Sáu hào của quê Kiên đều là hào dương (một nét liền), và từ hào cửu nhất đến hào cửu ngũ đều thể hiện sự vận động phát triển đi lên, từ “*rồng lặn chưa dùng*” đến “*rồng bay trên trời*”, và cũng chính đã tiến lên ấy khiến cho hào thượng cửu rơi vào hoàn cảnh bất lợi, báo hiệu sự suy vong, giống như con rồng mất đầu. Đúng như nhiều nhà nghiên cứu triết học Kinh Dịch đã nhận định, toàn bộ sự sâu sắc trong tư tưởng “*biến hoá*” của Kinh Dịch biểu hiện ở hào thượng cửu này, vừa biểu hiện tập trung toàn bộ vận động đi lên của quê Kiên, vừa là điểm nút ở đó xu thế vận động đi lên chuyển hoá thành mặt đối lập của nó. Nó thể hiện tư duy biện chứng “*vật cực tắc phản*”. Hồ Chí Minh đã vận dụng tư tưởng biện chứng của Kinh Dịch một cách tài tình để viết về vua Khải Định, không chỉ đặc tả được hình ảnh của cá nhân ông vua này mà còn dự báo về sự suy vong của nhà Nguyễn và một vận hội mới trong sự phát triển của dân tộc đang dần mở ra.

song trong đó còn tổng hòa nhiều giá trị biện chứng mà Hồ Chí Minh đã khai thác, kế thừa, phát triển từ di sản triết học truyền thống phương Đông, từ quá trình tổng kết thực tiễn cách mạng Việt Nam và thế giới, và trong nhiều trường hợp, phương pháp luận ấy được Hồ Chí Minh diễn đạt bằng ngôn ngữ triết học truyền thống phương Đông.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi mong muốn góp phần tìm hiểu phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh qua khảo sát ba quan điểm biện chứng được Người diễn đạt bằng ngôn ngữ triết học truyền thống phương Đông là: Thiên biến vạn hóa, tùy cơ ứng biến, dĩ bất biến ứng vạn biến.

### 1. Quan điểm “Thiên biến vạn hoá”

Mệnh đề “thiên biến vạn hoá” đã được Hồ Chí Minh sử dụng nhiều lần trong các tác phẩm của Người. Chẳng hạn, trong cuốn *Chiến thuật du kích*, Hồ Chí Minh dùng mệnh đề “thiên biến vạn hoá” để làm rõ đặc trưng của quân du kích và cách đánh du kích. Người nói: “Quân du kích thắng được kẻ thù chính nhờ lối đánh tài giỏi này. Quân du kích là đội quân thiên biến vạn hoá, xuất quỷ nhập thần, khéo dùng lối này thì trăm trận trăm được” [5, tr.470]; “Tài giỏi của du kích chính là xếp đặt kế hoạch ấy, thật là thiên biến vạn hoá, kẻ thù không biết đâu mà ngờ, mà phòng” [6, tr. 474]. Ở một chỗ khác, trong bài nói chuyện với các cán bộ công tác ở địa phương dự tập huấn về công tác nông vận, Hồ Chí Minh đã căn dặn rằng, tình hình thực tế luôn luôn biến đổi, không thể dùng đầu óc siêu hình, máy móc để xem xét, mà phải trong cái “thiên biến” tìm ra và nắm vững cái “bất biến”, cái mang tính quy luật, khi đó dù tình hình có biến đổi đến đâu vẫn có thể giải quyết được. Người nói: “Bác cảm thấy các cô

các chú ở địa phương đến đây mang một ba lô vấn đề muốn giải quyết cả ở đây. Như thế là không đúng. Các cô các chú phải biết rằng khi về địa phương thì tình hình có thể biến đổi khác, cho nên chủ yếu là cán bộ nắm vững chính sách, đi đúng đường lối quần chúng và quyết tâm làm tròn nhiệm vụ thì dù gặp thiên biến vạn hoá cũng giải quyết được” [10, tr.29]...

“Biến” và “hóa” vốn là những phạm trù rất cơ bản trong triết học biện chứng truyền thống phương Đông<sup>(2)</sup>. “Thiên biến vạn hoá” là mệnh đề khẳng định trình độ cao của sự biến hóa, khẳng định tính phổ quát của đặc tính biến hóa.

Trong phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh, nội hàm quan điểm “thiên biến vạn hoá” là sự thống nhất hai phương diện cơ bản: (1) khẳng định đặc tính của hiện thực là không ngừng vận động, biến đổi (2) yêu cầu nhận thức và hoạt động thực tiễn của chủ thể cần phải không ngừng biến đổi, uyển chuyển, linh hoạt.

Trước hết, cần phải khẳng định ngay rằng, Hồ Chí Minh luôn xuất phát từ hiện thực khách quan, luôn tuân thủ quan điểm khách quan trong nhận thức. Đúng là để nhận thức hiện thực khách quan, chủ thể không thể và không bao giờ bắt đầu với một đầu óc trống rỗng, một “tấm bảng trắng”, mà luôn có sẵn và sử dụng những khái niệm, phạm trù *dường như* mang tính tiên thiên. Trong quá trình nhận thức của Hồ Chí Minh, công cụ nhận thức quan trọng nhất của Người là chủ nghĩa Mác-Lênin, song rất rõ ràng là Hồ Chí Minh không bao giờ biến công cụ nhận thức thành *khuôn mẫu bất biến* cho

(2) Nhà triết học đời Tống là Trương Tải cho rằng: Sự biến đổi của sự vật vượt qua giới hạn, rõ ràng, thì gọi là “biến”; sự phát triển của sự vật mới này sinh, nhỏ bé, thì gọi là “hóa” [7, tr.2300].

hoạt động nhận thức, mà luôn xuất phát từ hiện thực khách quan, cố gắng gọi tên sự vật đúng như bản thân nó, căn cứ vào hiệu quả của hoạt động cải biến hiện thực khách quan để quay trở lại điều chỉnh công cụ nhận thức, làm cho công cụ nhận thức ngày càng sắc bén hơn. Chính quan điểm khách quan là cơ sở và yêu cầu đầu tiên của phương pháp biện chứng duy vật. Nói về các yếu tố của phép biện chứng, V.I. Lênin đã đặt lên hàng đầu yếu tố “*tính khách quan* của sự xem xét (không phải thí dụ, không phải dài dòng, mà bản thân sự vật tự nó)”[8]. Không tuân thủ quan điểm khách quan thì phương pháp biện chứng (nếu có) sẽ trở thành duy tâm, tư biện, và vì thế sớm muộn cũng chuyển hóa thành phương pháp siêu hình, sẽ đi tới một “*ý niệm tuyệt đối*” nào đó.

Tuân thủ quan điểm khách quan, song hiện thực khách quan được Hồ Chí Minh quan niệm không phải như một cái gì bất biến, tĩnh tại, đã xong, đã sẵn, mà là một hiện thực khách quan luôn luôn vận động, biến đổi. Mô tả sự vận động, biến đổi của hiện thực xã hội, Hồ Chí Minh ít khi sử dụng phạm trù “*vận động*” của triết học mác-xít, mà thường sử dụng phạm trù “*biến*”, “*hóa*” của triết học phương Đông với các sắc thái “*biến đổi*”, “*biến chuyển*”, “*chuyển biến*”, v.v.. Phạm trù “*biến*”, “*hóa*” được Hồ Chí Minh sử dụng để trình bày sự biến đổi tổng thể của xã hội Việt Nam từ xóa bỏ chế độ thực dân, kiến tạo chế độ dân chủ nhân dân và chuyển biến sang chế độ xã hội chủ nghĩa khi chế độ dân chủ nhân dân đã phát triển hết tiềm năng. Phạm trù “*biến*” cũng được Hồ Chí Minh sử dụng để mô tả sự biến đổi của xã hội Việt Nam trong từng giai đoạn cụ thể, từng lĩnh vực cụ thể, từng vấn đề cụ thể.

Như vậy, phương diện thứ nhất trong quan điểm phương pháp luận triết học “*thiên*

*biến vận hóa*” của Hồ Chí Minh khẳng định, chủ thể nhận thức và hành động phải luôn xuất phát từ hiện thực khách quan, và là hiện thực khách quan trong trạng thái “*thiên biến vận hóa*”. Khi xem xét xã hội trong trạng thái “*thiên biến vận hóa*”, Hồ Chí Minh đã nêu lên *quan điểm toàn diện* - xem xét xã hội và con người trong sự thống nhất quá khứ - hiện tại - tương lai. Khi nghiên cứu mục tiêu của cách mạng Việt Nam - mà thực chất là nghiên cứu dự báo về *tương lai* của xã hội Việt Nam, Hồ Chí Minh đã xuất phát từ *quá khứ* và *hiện tại*. Những đặc trưng của một xã hội tốt đẹp trong tương lai mà dân tộc Việt Nam hướng tới và nhất định sẽ đi tới được Hồ Chí Minh khái quát nên trước hết và chủ yếu từ khát vọng ngàn đời của nhân dân về một xã hội đại đồng [4, tr.35], từ các giá trị văn hóa được định hình, khẳng định trong lịch sử lâu dài dân tộc Việt Nam, chẳng hạn như lối sống “*có tình, có nghĩa*”[9], từ những đòi hỏi bức xúc trong xã hội hiện tại, chẳng hạn như đòi hỏi về độc lập tự do, về dân chủ, v.v.. Xã hội Việt Nam trong tương lai, theo cách tư duy của Hồ Chí Minh, không có gì khác hơn mà chính là sự *hiện thực hóa* những giá trị tốt đẹp đã và đang tồn tại và phát triển trong hiện thực xã hội Việt Nam từ quá khứ đến hiện tại. Hồ Chí Minh khái quát về quan điểm toàn diện như sau: “*Cán bộ trong khi học tập nghiên cứu, như nghiên cứu về xã hội, con người và sự vật thì phải xem xét toàn diện, xem quá khứ, nhất là xem hiện tại để hiểu biết và suy đoán tương lai. Có thể mới nhận định tình hình, mới nhận xét sự việc xảy ra được đúng đắn*”[10]. Quan điểm toàn diện đã giúp Hồ Chí Minh không chỉ thấy xã hội đã biến đổi, đang biến đổi, mà còn có thể dự báo được nó sẽ biến đổi cũng như trạng thái mà nó có thể đạt tới qua biến đổi. Chính quan điểm về dự báo biến đổi là biểu hiện *tính triết*

để trong quan điểm “thiên biến vạn hóa” của Hồ Chí Minh. Điều này thể hiện rõ trong một đoạn văn Hồ Chí Minh viết về sự vận hành của của tự nhiên và xã hội: “muốn biết Xuân này sẽ có ảnh hưởng thế nào, thì chúng ta phải kiểm thảo lại những cuộc chuyển biến trong thế giới từ Xuân trước”; cụ thể hơn là phải “đoán trước để xét sau”[5, tr. 446, 449]. Nói chung, bất cứ lý thuyết xã hội nào cũng đều phải thực hiện chức năng dự báo. Điều quan trọng là phương pháp nêu ra dự báo và tính chính xác của dự báo. Dự báo nói trên cũng như nhiều dự báo khác của Hồ Chí Minh đã được thực tế chứng minh là chính xác.

Như vậy, quan điểm “thiên biến vạn hóa” của Hồ Chí Minh là quan điểm biện chứng, là lý luận biện chứng, đồng thời cũng là phương pháp biện chứng. C. Mác cũng đã từng trình bày vấn đề tất phương pháp biện chứng duy vật trong luận điểm: “... chúng ta không cố đoán trước về tương lai một cách giáo điều, mà chỉ mong tìm ra cái thế giới mới qua sự phê phán thế giới cũ”[11].

Nếu đi sâu nghiên cứu lý luận của Hồ Chí Minh về nội dung của “thiên biến vạn hóa”, chúng ta sẽ thấy, Hồ Chí Minh không dừng lại ở việc khẳng định hiện thực khách quan luôn ở trong trạng thái không ngừng biến đổi, mà còn đi sâu vào nội dung của sự biến đổi, từ đó nêu lên những quan điểm như: xu thế chung của mọi vận động, biến đổi là *phát triển*; trong sự phát triển thể hiện ra *quy luật khách quan*; *mâu thuẫn và cách thức giải quyết mâu thuẫn* có vai trò quyết định đối với sự phát triển; cần chú trọng *tính chủ thể* trong sự vận động và biến đổi của xã hội và con người. Đây chính là bước phát triển, hiện đại hoá quan điểm nhận thức biện chứng của tư duy triết học truyền thống. Chẳng hạn, khi Hồ Chí Minh khẳng định “luật xã hội không theo

vòng tròn của luật tự nhiên”[5, tr.446], ta thấy rõ ràng, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, sự vận động của xã hội diễn ra theo xu thế phát triển, đi lên, chứ không phải theo kiểu tuần hoàn, “phản phục” như trong quan niệm của triết học truyền thống phương Đông.

Phương diện thứ hai của quan điểm “thiên biến vạn hóa” là yêu cầu nhận thức và hành động của chủ thể cũng phải “thiên biến vạn hóa”, tức là cũng phải không ngừng biến đổi, cũng phải uyển chuyển, linh hoạt, thì mới phản ánh được đối tượng không ngừng biến hoá. Hồ Chí Minh viết: “Ai mà tư tưởng cố chấp, chắc chắn là người chủ quan. Chỉ nghe, chỉ hiểu một chút, hoặc chỉ có chút kinh nghiệm, rồi cứ lấp nguyên văn vào tất cả mọi việc một cách máy móc. Kết quả là đầu óc cứng đờ, không biết biến hoá, trái ngược với thái độ của giai cấp công nhân, trái hẳn với khoa học cách mạng”[6, tr.261]. Đây chính là đòi hỏi phải tránh lối tư duy siêu hình, cứng nhắc, “khư khư giữ lấy ý kiến của mình”[6, tr.261], để tư duy một cách biện chứng. Con người có nhận thức được sự biến hoá thì mới tham gia có hiệu quả vào việc biến đổi đối tượng, và chính trong quá trình làm biến đổi đối tượng, nhận thức của con người mới trở nên biến hoá, mới phản ánh được sự biến hoá: “Muốn hiểu biết một việc gì, một vật gì, thì phải tham gia vào cuộc đấu tranh và biến đổi của việc ấy, vật ấy. Có như thế mới thấy được hiện tượng của nó, và tiến tới hiểu biết bản chất của nó. Đó là con đường thực tế, ai muốn hiểu biết cũng phải trải qua”[12]. Như vậy, *nhận thức biến hoá* và *hành động biến hoá* chính là một nội hàm quan trọng của quan điểm “thiên biến vạn hóa”, là một quan điểm biện chứng trong phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh.

## 2. Quan điểm “Tuỳ cơ ứng biến”

Quan điểm “tuỳ cơ ứng biến”, hay còn gọi là quan điểm “quyền biến”, đi liền với quan điểm “thiên biến vạn hoá” và bổ sung, làm rõ cho quan điểm “thiên biến vạn hoá”.

Hồ Chí Minh sớm đề cập đến quan điểm này. Ngay trong tác phẩm *Đường Cách mệnh*, Hồ Chí Minh đã coi “tuỳ cơ ứng biến” là một quan điểm nhận thức và hành động rất quan trọng. Người viết: “Lại khi mới gây dựng ra hoặc ở nơi thợ thuyền ít, phải tuỳ cơ ứng biến, không nhất định cứ theo cách thường. Đại khái tổ chức công hội phải thống nhất, bí mật, nghiêm ngặt, thì hội mới vững vàng”[13]. Trong báo cáo của phân hội Việt Nam thuộc Hội quốc tế chống xâm lược (3/1944), Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Mọi hành động, các địa phương phải tuân thủ những quan điểm và thời hạn do Trung ương quy định, còn cách thức thực hiện, họ có thể tuỳ cơ ứng biến”[5, tr.455]...

Như vậy, trước hiện thực “thiên biến vạn hoá”, để hoạt động thực tiễn đạt được hiệu quả, chủ thể hành động cần phải “tuỳ cơ ứng biến”, tức là *chọn lựa* cách hành động phù hợp với tình hình, tình hình thay đổi thì phương thức hành động cũng phải thay đổi. Nhận thức biến đổi và hành động biến đổi *phù hợp* với sự biến đổi của đối tượng, của hoàn cảnh, đó là hai mặt thống nhất của quan điểm “tuỳ cơ ứng biến”. Hồ Chí Minh chỉ rõ: Phải biết rằng tình hình khách quan thay đổi hàng giờ hàng phút, một chủ trương của ta hôm nay đúng, hôm sau đã không hợp thời, nếu ta không tỉnh táo kiểm điểm những tư tưởng hành vi của ta để bỏ đi những cái quá thời, sai hỏng, nhất định ra sẽ không theo kịp tình thế, ta sẽ bị bỏ rơi, bị các bạn tỉnh táo nhanh nhẹn hơn vượt đi trước. Muốn được thích hợp với tình thế, muốn cùng tiến hay

vượt các bạn khác ta cần phải nhận thức và tự giáo dục không ngừng, cần phải có sự thành thực tự vạch ra những khuyết điểm sai lầm để bồi bổ và sửa đổi đi [14, tr.26].

Sự bổ sung của quan điểm “tuỳ cơ ứng biến” đối với quan điểm “thiên biến vạn hoá” là ở chỗ: Nếu chỉ dừng lại ở việc yêu cầu nhận thức và hành động của chủ thể cũng phải không ngừng biến đổi trước đối tượng biến đổi không ngừng thì còn quá chung chung, trừu tượng. Chủ thể không biết phải làm cho nhận thức và hành động của mình biến đổi *theo hướng nào*, và sẽ dễ rơi vào cực đoan là hành động tuỳ tiện, vô nguyên tắc, thậm chí là dao động, mất phương hướng. Quan điểm “tuỳ cơ ứng biến” chỉ cho chủ thể thấy phải xuất phát từ việc *nghiên cứu và nhận thức đúng về bản chất, quy luật biến hoá của đối tượng, lấy đó làm cơ sở để biến hoá cho phù hợp*. Chữ “cơ” ở đây có ý nghĩa cực kỳ sâu sắc. Hàm nghĩa triết học của nó là chỉ “nguyên nhân bên trong của sự phát triển của sự vật”[7, tr.1510]. *Dịch truyện* nói: “Tri cơ kỳ thần hồ?... Cơ giả, động chi vi, cát chi tiên kiến giả dã”[Kinh Dịch, Hệ từ hạ truyện, 13]; lại nói: “Phù Dịch, Thánh nhân sở dĩ cực thâm nhi nghiên cơ dã”[Kinh Dịch, Hệ từ thượng truyện, 6]. Để kiến tạo nên đại nghiệp, để xứng đáng là bậc Thánh nhân, điều quan trọng là phải “tri cơ”. Tri cơ không chỉ là *nhận thức* được đối tượng, mà phải là *nhận thức sâu* về đối tượng, phải biết mọi biến động, mọi chuyện tốt xấu (hiện thực) từ khi nó chưa xảy ra (khả năng). Muốn “tri cơ” phải “nghiên cơ”, mà phải là nghiên cứu “cực sâu” về “cơ”. Có “nghiên cơ” mới có thể “tri cơ”, có “tri cơ” mới có thể “tuỳ cơ”. Như vậy, phải nghiên cứu và nhận thức rất sâu sắc về đối tượng thì mới có thể biến hoá phù hợp cùng với đối tượng được. “Tuỳ cơ ứng biến” theo tư tưởng Hồ Chí Minh là *nhận thức*

“biến” và chế ngự “biến” chứ không phải là bị “biến” chế ngự; là yêu cầu chủ động biến đổi trước hoàn cảnh biến đổi, chứ không phải là bị hoàn cảnh biến đổi làm cho thụ động. Trong những tình thế khó khăn, tính chủ động càng cần được đề cao, tức là càng cần phải đề cao quan điểm tùy cơ ứng biến. Hồ Chí Minh nói: “Hiện thời mình càng đi gần tới đích càng gặp nhiều nỗi khó khăn. Nhưng mặc dầu khó khăn, ta cũng phải cố gắng. Phải tin nhất định là thành công, phải thành công. Nhưng cần nhận rõ tình thế để rồi tùy cơ ứng biến mà tiến chứ không hàm hồ làm bừa một cách vô chính trị” [14, tr.213].

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh “tùy cơ ứng biến” là cơ sở của tinh thần sáng tạo, mà sáng tạo là một biểu hiện của biện chứng, là điều kiện để thành công trong hoàn cảnh luôn luôn biến đổi, và vì thế, giá trị của quan điểm “tùy cơ ứng biến” là rất lớn. Trong công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới, Hồ Chí Minh chỉ rõ: Nếu coi sáng kiến là một trong những điều kiện có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới, thì để phát huy tinh thần sáng tạo, cần phải thực hiện quan điểm tùy cơ ứng biến: “Khi giao công tác cho cán bộ cần phải chỉ đạo rõ ràng, sắp đặt đầy đủ. Vạch rõ những khuyết điểm chính, và những khó khăn có thể xảy ra. Những vấn đề đã quyết định rồi, thả cho họ làm, khuyến khích họ cử cả gan mà làm. Cũng như trong quân đội, khi chiến lược chiến thuật và nhiệm vụ đã quyết định rồi, vị Tổng tư lệnh không cần nhúng vào những vấn đề vặt vãnh. Phải để cho các cấp chỉ huy có quyền “tùy cơ ứng biến”, mới có thể phát triển tài năng của họ. Việc gì cấp trên cũng nhúng vào, cán bộ cũng như một cái máy, việc gì cũng chờ mệnh lệnh, sinh ra ý lại, mất hết sáng kiến” [15]. Chính trên cơ sở tinh thần sáng tạo, xuất phát từ quan điểm

“tùy cơ ứng biến”, Hồ Chí Minh đã nêu lên quan điểm phương pháp luận rất quan trọng về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: “Ta không thể giống Liên Xô có phong tục tập quán khác, có lịch sử địa lí khác.... chúng ta có thể đi con đường khác để tiến lên chủ nghĩa xã hội” [16].

Về thực chất, đề cao quan điểm “tùy cơ ứng biến” cũng chính là đề cao tinh thần tự do, tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của con người, góp phần tạo điều kiện phát huy tính chủ thể năng động của con người. Đây là một quan điểm triết học rất quan trọng và đã được Hồ Chí Minh vận dụng rất nhuần nhuyễn trong thực tiễn đấu tranh cách mạng. Việc Hồ Chí Minh khẳng định “khả năng nổ ra và giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc” của cách mạng thuộc địa; sự uyển chuyển, linh hoạt trong đối sách của Đảng và Chính phủ ta đối với các lực lượng phản động trong thời kỳ 1945 - 1946, khẳng định cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta “nay tuy châu chấu đấu voi, nhưng mai voi sẽ bị lò ruột ra”, v.v., là những biểu hiện sinh động của quan điểm “tùy cơ ứng biến”.

### 3. Quan điểm “Đĩ bất biết ứng vạn biến”

Ngày 31 tháng 5 năm 1946, trước khi lên máy bay sang Pháp với tư cách là thượng khách của Chính phủ Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dặn cụ Huỳnh Thúc Kháng: “Tôi vì nhiệm vụ quốc dân giao phó phải đi xa ít lâu, ở nhà trăm sự khó khăn nhờ cậy ở Cụ cùng anh em giải quyết cho. Mong Cụ “đĩ bất biết ứng vạn biến” [17].

“Đĩ bất biết ứng vạn biến” là một “cẩm nang”, là sự kết tinh lý luận và phương pháp biện chứng của Hồ Chí Minh, là một bước

triển khai sâu sắc quan điểm “thiên biến vạn hoá” và “tùy cơ ứng biến”. Để hiểu được quan điểm này, cần đặt nó trong quan hệ với các quan điểm “thiên biến vạn hoá” và “tùy cơ ứng biến”. “Vạn biến” là đặc tính của thế giới bên ngoài. “Bất biến” trước hết cũng là đặc tính của thế giới bên ngoài. Đây là hai mặt đối lập cấu thành một chỉnh thể và nếu diễn đạt theo ngôn ngữ của phép biện chứng hiện đại, thì đó là đặc tính “vận động có quy luật nội tại” của hiện thực khách quan. Chủ thể “dĩ bất biến ứng vạn biến” tức là nắm lấy quy luật, nắm lấy cái “bất biến” mà ứng dụng xử với mọi tình huống biến đổi. “Bất biến” không phải là không làm gì. Bất biến cũng là vạn biến, cũng là thiên biến vạn hoá, cũng là tùy cơ ứng biến, nhưng là cái vạn biến, cái thiên biến vạn hoá, cái tùy cơ ứng biến phù hợp với quy luật đã được nhận thức. Đây là một quan điểm biện chứng sâu sắc.

Với tư cách là một quan điểm, “dĩ bất biến ứng vạn biến” đồng thời còn vai trò làm hoàn thiện lý luận biện chứng cũng như hệ quan điểm biện chứng của Hồ Chí Minh. Cái “bất biến” cùng với cái “vạn biến” cấu thành bản chất cố hữu của thế giới - bản chất biện chứng - và với tư cách là một quan điểm, nó cấu thành hạt nhân của phương pháp biện chứng Hồ Chí Minh. Xuyên qua mọi biến động thăng trầm của lịch sử dân tộc, trong muôn vàn những biến đổi phức tạp của xã hội Việt Nam dưới chế độ thuộc địa, Hồ Chí Minh đã thấy ra và nắm được cái “bất biến”, đó là “chủ nghĩa dân tộc”, là động lực *vĩ đại* và *duy nhất* của toàn bộ sự vận động của xã hội Việt Nam. Nắm được chủ nghĩa dân tộc là nắm được cái “bất biến” trong cái “vạn biến”. Phát huy và phát triển chủ nghĩa dân tộc để giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội chính là “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Cả cuộc đời, Hồ Chí Minh luôn hành xử theo

quan điểm “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Là người góp phần làm nên *nhiều* biến chuyển của thời đại, song Hồ Chí Minh chỉ có *một* “sự ham muốn, ham muốn tột bậc”, đó là độc lập cho dân tộc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân. Cái “một” ấy là “bất biến” ở Hồ Chí Minh. Những lúc Người phải ẩn nấp nơi núi non, hay ra vào chốn tù tội; là “một chiến sĩ vâng mệnh lệnh quốc dân ra trước mặt trận” hay “Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”; là người lãnh đạo hay là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân; v.v., thì cũng đều vì cái “một”, cái “bất biến” ấy. Sự kiên định lập trường, mục tiêu, lý tưởng xuyên qua cuộc đời đầy sự kiện sinh động của Hồ Chí Minh chính là sự thể hiện quan điểm “dĩ bất biến ứng vạn biến”.

“Dĩ bất biến ứng vạn biến” thực sự là một hạt ngọc quý khảm trong tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, trong lý luận và phương pháp biện chứng của Hồ Chí Minh nói riêng.

Tóm lại, “biến” là phạm trù triết học có vị trí đặc biệt quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh và có nội hàm rất phong phú, vừa bao hàm phương diện khách quan (biến đổi), vừa bao hàm phương diện chủ quan (tích cực hành động, cải tạo). Sự triển khai phạm trù “biến” thành bộ ba “thiên biến vạn hoá” - “tùy cơ ứng biến” - “dĩ bất biến ứng vạn biến” đã cấu thành những nội dung quan trọng trong phương pháp luận triết học của Hồ Chí Minh. Đặc điểm của cơ bản của toàn bộ phương pháp biện chứng Hồ Chí Minh chính là nhận thức “biến”, chế ngự “biến” và thúc đẩy “biến”, hay nói theo ngôn ngữ của phép biện chứng duy vật là nhận thức đối tượng (tự nhiên, xã hội và con người) trong trạng thái vận động theo quy luật nội tại, từ đó điều chỉnh hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của chủ thể, thúc đẩy quá trình biến đổi của đối tượng phù hợp với quy



luật nội tại của nó như đã được nhận thức. Xuyên qua toàn bộ các quan điểm biện chứng nói trên là sự khẳng định và đề cao tính chủ thể năng động của con người.

Được thể hiện dưới hình thức ngôn ngữ triết học truyền thống phương Đông, song trong các quan điểm quan trọng nói trên, ta thấy rõ sự kết hợp giữa “chất” biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác, “chất” biện chứng nhân văn của triết học truyền thống phương Đông, và đặc biệt là phong cách tư duy biện chứng của Hồ Chí Minh trên cơ sở biện chứng khách quan của dân tộc và thời đại.

Chính phương pháp luận triết học với sự đề cao tính năng động của chủ thể như trên đã góp phần quan trọng vào quá trình hình thành nên hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, vào những thắng lợi của cách mạng Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh và đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị, cần học tập và vận dụng.

### Tài liệu tham khảo

[1] Trần Văn Giàu, Mấy vấn đề cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, In trong: *Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh*, tập 2, Viện Hồ Chí Minh xuất bản, 1996, 50.

- [2] Trường ĐHSPhN1, *Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay*, Viện Thông tin KHXH xuất bản, 1993, 92.
- [3] Võ Nguyên Giáp (chủ biên), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, 51.
- [4] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
- [5] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
- [6] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
- [7] *Từ Hải*, Thượng Hải, Thượng Hải từ thư, 2001 (tiếng Trung).
- [8] V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 29. M., NXB Tiến bộ, 1981, 239.
- [9] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, 554.
- [10] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 9, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, 307.
- [11] C. Mác, Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
- [12] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, 251.
- [13] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, 307.
- [14] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
- [15] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, 280.
- [16] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, 227.
- [17] Hồ Chí Minh, *Biên niên tiểu sử*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, 216.

## Contribution to the study of philosophical methodology of Ho Chi Minh

Lai Quoc Khanh

*College of Social Sciences and Humanities, VNU  
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

This article explores the philosophical methodology of Ho Chi Minh by examining his three dialectical principles: “qian bian wan hua” (reality is a process in flux), “sui ji ying bian” (to

adapt oneself to circumstances) and “*yi bu bian ying wan bian*” (to act flexibly while maintaining firmly his own principles). By emphasizing the endless continuity of changing reality, the first one asks the subject to think and act in a flexible way, to cope suitably with a concrete situation. The second one directs the subject to act/operate through the understanding of the nature and the internal laws of objects. The last one takes into account the double characteristic of the objective reality: “immutable” and “transformable”. As a result, acting in a transforming world and on a transforming object, the subject who wants to operate efficiently is required to understand deeply these laws and to maintain firmly his own ideal and purposes. The author argues that, even interpreted in terms of classical oriental philosophy, Ho Chi Minh’s viewpoints originated with the materialist dialectic of Marxism, the humanist dialectic of oriental tradition and particularly the very dialectical style of Ho Chi Minh himself based on his dialectical understanding of the reality. This combination makes Ho Chi Minh’s philosophical methodology a valuable contribution to the dialectical thinking.